

Số: 295/UBND-NN

Long Thành, ngày 14 tháng 01 năm 2020

V/v triển khai Quyết định phê
duyet kế hoạch sử dụng đất năm
2020 huyện Long Thành.

Kính gửi:

- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Thủ trưởng các phòng ban chuyên môn thuộc huyện;
- Trưởng Công an huyện;
- Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự;
- Giám đốc các ngành: Ban Quản lý dự án; Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh - Chi nhánh Long Thành; Trung tâm Phát triển quỹ đất;
- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Quyết định số 4383/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Long Thành (*Quyết định và các phụ lục photo đính kèm*). Chủ tịch UBND huyện giao phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp UBND các xã, thị trấn và các ngành có liên quan, căn cứ Quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Long Thành tham mưu UBND huyện thực hiện các nội dung như sau:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm tham mưu UBND huyện lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2020, có trách nhiệm tham mưu UBND huyện rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang,...). Đồng thời, lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm phối hợp hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2020.

Trên đây là nội dung triển khai thực hiện Quyết định phê duyệt kế hoạch hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Long Thành. Chủ tịch UBND huyện Long Thành đề nghị các ngành căn cứ thực hiện theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. HU; TT. HĐND huyện;
- Hai Ban HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT. UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu VT-NN (Châu).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Tiếp

Số: 4583/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Long Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 279/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Tờ trình số 1446/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Long Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
				Chuyển tiếp từ KHSDD 2019		Bổ sung mới	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	2	134,22	2	134,22	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	154	9.788,56	101	9.348,16	53	440,40

2.1	Đất quốc phòng	7	50,60	5	10,60	2	40,00
2.2	Đất an ninh	1	2,00	1	2,00	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	2	600,00	2	600,00	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	2	150,00	2	150,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	11	63,50	8	47,95	3	15,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5	96,10	3	90,81	2	5,29
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	46	5.546,70	27	5.269,53	19	277,17
	- Đất cơ sở y tế	0	-	0	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8	9,63	4	4,33	4	5,30
	- Đất giao thông	24	5.404,51	11	5.136,00	13	268,51
	- Đất thủy lợi	5	92,90	3	89,54	2	3,36
	- Đất công trình năng lượng	5	35,54	5	35,54	-	-
	- Đất chợ	4	4,12	4	4,12	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	55	2.973,97	38	2.883,12	17	90,85
2.9	Đất ở tại đô thị	8	133,21	7	131,11	1	2,10
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4	7,20	1	1,10	3	6,10
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	9	5,03	4	1,74	5	3,29
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1	50,00	1	50,00	-	-
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	79,16	1	79,16	-	-
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,05	0	-	1	0,05
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	31,04	1	31,04	-	-
Tổng		156	9.922,78	103	9.482,38	53	440,40

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Long Thành được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2019)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại các xã, thị trấn: 35,00 ha.
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ: 3,00 ha.
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất phi nông nghiệp: 3,00 ha.
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn: 35,00 ha
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở tại các xã, thị trấn: 1,00 ha
- Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở 0,06 ha

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2020

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	117	8.967,70	8.758,11
2.1	Đất quốc phòng	6	50,40	50,40
2.2	Đất an ninh	1	2,00	2,00
2.3	Đất khu công nghiệp	2	600,00	600,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	2	150,00	150,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	41	5.507,95	5.423,20
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8	8,58	8,58
	- Đất giao thông	22	5.369,51	5.284,76
	- Đất thủy lợi	5	92,90	92,90
	- Đất công trình năng lượng	5	35,54	35,54
	- Đất chợ	1	1,42	1,42
2.9	Đất ở tại nông thôn	51	2.386,18	2.386,34
2.10	Đất ở tại đô thị	7	133,11	133,11
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	6,00	6,00
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	2	0,52	0,52
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1	100,00	5,00
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,50	0,50
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	31,04	1,04
	Tổng	117	8.967,70	8.758,11

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng năm 2020

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Đất trồng lúa		Trong đó: Đất rừng phòng hộ	
				Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1	126,00	1	1,52		
2	Đất phi nông nghiệp	25	7.029,04	25	1159,32		
2.1	Đất khu công nghiệp	1	410,00	1	270,94		
2.2	Đất cụm công nghiệp	1	75,00	1	5,00	1	1,03
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	3	15,86	3	3,51		
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	9	5.084,84	9	218,96		
	- Đất giao thông	7	5.081,25	7	215,37		
	- Đất thủy lợi	0	-	0	-		

	- Đất công trình năng lượng	2	3,59	2	3,59		
2.5	Đất ở tại nông thôn	7	1.346,93	7	575,83		
	Tổng	26	7.155,04	26	1.160,84	1	1,03

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Diện tích kế hoạch (ha)
1	Đất an ninh	1	0,20
2	Đất khu công nghiệp	1	580,00
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5	40,13
4	Đất thương mại dịch vụ	1	0,20
5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5	2,23
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1	0,10
	- Đất giao thông	2	1,75
	- Đất thủy lợi	1	0,28
	- Đất y tế	1	0,10
6	Đất ở tại nông thôn	7	68,13
7	Đất ở tại đô thị	1	37,80
	Tổng	21	728,69

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2020

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích 2020 (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	43.078,99
1	Đất nông nghiệp	25.077,95
1.1	Đất trồng lúa	1.253,61
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	672,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.360,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16.961,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	542,46
1.5	Đất rừng sản xuất	3.416,69
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	398,16
1.7	Đất nông nghiệp khác	144,73
2	Đất phi nông nghiệp	18.001,04

2.1	Đất quốc phòng	735,88
2.2	Đất an ninh	151,96
2.3	Đất khu công nghiệp	2.269,87
2.4	Đất cụm công nghiệp	200,59
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	135,61
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	531,62
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	7.681,76
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	21,28
	- Đất cơ sở y tế	8,84
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	172,24
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	19,55
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,25
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	96,78
2.10	Đất ở tại nông thôn	4.082,33
2.11	Đất ở tại đô thị	269,29
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	28,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,99
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	163,45
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	241,83
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	82,56
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,10
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	24,10
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,01
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.268,94

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	8.399,67
1.1	Đất trồng lúa	1.156,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.055,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	552,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.064,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,03

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1.5	Đất rừng sản xuất	570,27
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	51,36
1.7	Đất nông nghiệp khác	3,85
2	Đất phi nông nghiệp	358,44
2.1	Đất khu công nghiệp	0,60
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,21
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	138,43
	- Đất cơ sở y tế	0,07
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,30
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,67
	- Đất giao thông	133,41
	- Đất thủy lợi	0,43
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,07
	- Đất chợ	0,48
2.3	Đất ở tại nông thôn	67,78
2.4	Đất ở tại đô thị	1,32
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,13
2.6	Đất cơ sở tôn giáo	1,71
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,75
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,12
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	132,41

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.335,88
1.1	Đất trồng lúa	1.165,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.090,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	571,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.954,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	-
1.6	Đất rừng sản xuất	589,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	51,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	3,85
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	35,00
	Trong đó:	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	35,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	71,28

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục 01
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 4383/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)
A	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2019		
	1. Đất quốc phòng		
1	Trận địa Phòng không sư đoàn 367	An Phước	6,50
2	Xây dựng trụ sở ban CHQS huyện	Long Đức	3,50
3	Trung đội Dân quân Thường trực KCN Long Thành	An Phước	0,20
4	Trung đội Dân quân Thường trực KCN Lộc An- Bình Sơn	Long An	0,20
5	Trung đội Dân quân Thường trực KCN An Phước	An Phước	0,20
	2. Đất an ninh		
6	Bãi tạm giữ tang vật - Công an huyện Long Thành	Lộc An	2,00
	3. Đất khu công nghiệp		
7	KCN công nghệ cao (thuộc khu đô thị dịch vụ Long Thành)	An Phước, Tam An, TTLT	410,00
8	Khu Công nghiệp Phước Bình	Phước Bình	190,00
	4. Cụm công nghiệp		
9	Cụm CN Phước Bình	Phước Bình	75,00
	<i>Trong đó: Lò sản xuất Gạch (DNTN Hợp Nhật Thành)</i>		5,17
10	Cụm CN Long Phước 1	Long Phước	75,00
	5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
11	Nhà máy sản xuất bao bì và kho bãi Công ty cổ phần Nguyễn Cường	An Phước	4,31
12	Nhà máy sản xuất, sửa chữa Container và kho bãi	Long Phước	26,17
13	Khu khuyến công huyện Long Thành	Long An	60,33
	6. Đất thương mại, dịch vụ		
14	Văn phòng làm việc công ty Ngọc Song Anh	Long An	0,95
15	Trạm xăng dầu DNTN thương mại dịch vụ Bà Ký	Long Phước	0,10
16	Trạm xăng dầu MS 543 (ấp 6, trên QL 51)	An Phước	0,10
17	Trạm xăng dầu MS 542 (ấp 7, trên QL 51)	An Phước	0,11

18	Trạm xăng dầu MS 541 (ấp 2, trên Hương lộ 21)	Tam An	0,23
19	Trạm kinh doanh xăng dầu Ngọc Song Anh	Long An	0,16
20	Trạm xăng dầu MS 566	Phước Bình	0,04
21	Khu thương mại nghỉ dưỡng (công ty Hàng hải Sao Mai)	Lộc An	46,26
	8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã		
	Đất giáo dục		
22	Trường TH Bình Sơn	Bình Sơn	1,00
23	Trường Tiểu học Thái Thiện	Phước Thái	1,27
24	Trường Tiểu học Tam An (Giai đoạn 2)	Tam An	1,06
25	Trường Mầm non Tam An	Tam An	1,00
	Đất giao thông		
26	Cảng hàng không Quốc tế Long Thành	Bình Sơn	5.000,00
27	Dự án BOT đường 319 nối dài và nút giao đường cao tốc TP.HCM-Long Thành-Dầu Giây	TT.Long Thành, Tam An, An Phước	14,90
28	Nâng cấp đường vào nhà văn hóa xã Bàu Cạn	Bàu Cạn	0,50
29	Nâng cấp hạ tầng khu TT hành chính huyện	TT.Long Thành	15,00
30	Đường Phước Bình (gồm đường vào KCN Phước Bình)	Phước Bình, Phước Thái, Tân Hiệp	17,10
31	Đường vào CCN Long Phước 1	Long Phước	6,50
32	Đường Trần Phú	TT.Long Thành	12,20
33	Đường Bung Môn (nâng cấp)	Long An	3,00
34	Nâng cấp đường Long Đức-Long An	Long Đức-Long An	10,00
35	Cảng cạn Long Thành	Long An	21,80
36	Hương lộ 2 nâng cấp mở rộng và nối dài	Tam An	35,00
	Đất thủy lợi		
37	Tuyến thoát nước ngoài hàng rào KCN Lộc An- Bình Sơn	Long An	0,30
38	Hồ Bình Sơn	Bình Sơn	86,60
39	Tuyến cấp nước D1200 (giai đoạn 2, đoạn quốc lộ 51 đến KCN Nhơn Trạch)	Long Phước	2,64
	Đất năng lượng		
40	Đường dây 110 kV 2 mạch từ trạm 110 kV khu Công nghệ cao, Amata đầu chuyển tiếp ĐZ 2 mạch Long Thành - Tam Phước	TT.Long Thành	0,19
41	Lộ ra 110KV trạm 220 KV An Phước	TT.Long Thành	0,15
42	TBA 220kv An Phước	TT.Long Thành	3,40

43	Trạm BA 500 kV Long Thành và đường dây đầu nối	Lộc An	14,80
44	Đường dây 500 kV (từ trạm 500 kV Long Thành rẽ trên một mạch Phú Mỹ - Sông Mỹ)	Lộc An, Bình An	17,00
	Đất chợ		
45	Chợ khu thương mại Tân Hiệp	Tân Hiệp	1,00
46	Chợ khu thương mại Bình Sơn	Bình Sơn	1,00
47	Chợ Tam An (chợ ấp 5)	Tam An	0,70
48	Chợ và khu phố chợ (đầu giá)	Bình An	1,42
	9. Đất sông, suối		
49	Nạo vét và gia cố bờ kè suối Quán Thủ	TTLong Thành - Lộc An	31,04
	10. Đất tôn giáo		
50	Tu xá mẹ Man Côi 2	TT. Long Thành	0,20
51	Chi hội Tin Lành Cẩm Đường	Cẩm Đường	0,12
52	Thiền viện Viên Chiếu	Phước Bình	1,02
53	Giáo xứ Minh Long	Bình An	0,40
	11. Đất sản xuất vật liệu xây dựng		
54	Mỏ đá xây dựng Phước Bình	Phước Bình	79,16
	12. Đất ở đô thị		
55	Khu dân cư Riverside	TT. Long Thành	40,00
56	Khu tái định cư Long Thành	TT. Long Thành	47,00
57	Khu dân cư biệt thự vườn	TT. Long Thành	4,50
58	Khu dân cư theo quy hoạch tại TTLT (Cty TNHH MTV Nam Long Long Thành)	TT. Long Thành	4,91
	13. Đất ở nông thôn		
59	Khu DC & TĐC Bình Sơn - Lộc An	Bình Sơn - Lộc An	282,00
60	Khu dân cư An Thuận (mở rộng giai đoạn 2)	Long An	45,00
61	Khu đô thị dịch vụ Long Thành (Công ty Minh Thành)	An Phước	56,73
62	Khu đô thị giáo dục công nghệ cao FPT Đồng Nai	Tam An, An Phước	314,00
63	Khu dân cư (Công ty TNHH Phích nước Hoàng Long)	Long Phước	2,40
64	Khu tái định cư Long An	Long An	2,35
65	Khu tái định cư Long Đức	Long Đức	14,60
66	Khu tái định cư Bình Sơn	Bình Sơn	284,00
67	Nhà ở phục vụ cán bộ và công nhân KCN Lộc An - Bình Sơn	Bình Sơn	39,30
68	Khu dân cư (Công ty TNHH Cát Linh)	Long An	3,69

69	Khu dân cư (Công ty TNHH Thái Thành Tài)	An Phước	9,00
70	Khu dân cư An Phước	An Phước	1,13
71	Khu dân cư (Công ty CP BĐS Vi Như)	Phước Bình	2,78
72	Khu dân cư tại An Phước (Cty Vi Như)	An Phước	3,08
73	Khu dân cư tại An Phước (Cty Đại Thành Công Bình Thuận)	An Phước	1,17
74	Khu đô thị dịch vụ AMATA	An Phước, Tam An	122,00
75	Khu dân cư Lộc An Mới	Lộc An	1,12
76	Khu dân cư Lộc An	Lộc An	1,00
77	Khu dân cư tại Phước Bình (Cty Ngân Hà)	Phước Bình	1,73
78	Khu đô thị dịch vụ (công ty Amata VN Public Limited)	Tam An	753,00
79	Khu dân cư Tân Hiệp	Tân Hiệp	2,76
80	Khu dân cư Tân Hiệp	Tân Hiệp	2,55
81	Khu dân cư đô thị mới Bình Sơn	Bình Sơn, Lộc An	555,23
	14. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
82	Trung Tâm hành chính mới xã Phước Bình	Phước Bình	1,10
	15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
83	Nghĩa trang Bình An mở rộng	Bình An	50,00
	16. Đất nông nghiệp khác		
84	Trang trại rau sạch của công ty Cp Việt Rau	Tân Hiệp	8,22
85	Vùng chăn nuôi tập trung	Bàu Cạn	126,00
	17. Các dự án đầu tư BT		
86	Khu đất đầu tư BT (khu dân cư Tân Hiệp, dự án đường Trần Phú)	Tân Hiệp	30,00
87	Khu đất đầu tư BT (khu dân cư dọc trục 25B, dự án đường Trần Phú)	Long An	60,00
88	Khu đất đầu tư BT (dự án đường Trần Phú)	TT.Long Thành	33,85
89	Khu đất đầu tư BT (dự án đường Bưng Môn)	Long An	11,80
90	Khu đất đầu tư BT(khu đất huyện đội cũ, dự án xây dựng huyện đội mới)	TT.Long Thành	0,75
91	Khu đất đầu tư BT (khu hầm đá, dự án xây dựng huyện đội mới)	An Phước	6,60
92	Khu đất đầu tư BT (xí nghiệp nước đá cũ, dự án trường TH Tập Phước)	An Phước	0,87
93	Khu đất đầu tư BT(khu TĐC Long Đức, dự án đường vào KCN Long Đức GD2)	Long Đức	25,00
	18. Khu đất đấu giá theo quy hoạch		
94	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Long Đức	0,14

95	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Long An	0,45
96	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Phước Bình	26,20
97	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Bình An	5,02
98	Khu dân cư đấu giá	Lộc An	1,64
99	Khu dân cư đấu giá	An Phước - Long Đức	186,30
100	Khu dân cư đấu giá	Long Đức	22,22
101	Khu dân cư đấu giá	Long Đức	4,00
102	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Lộc An	2,26
103	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	TT. Long Thành	0,10
B	Danh mục dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020		
	1. Đất quốc phòng		
1	Sở Chỉ huy thời chiến Ban CHQS huyện Long Thành	Long Đức	25,00
2	Dự án Bãi tập lái xe tăng thiết giáp của Trường hạ sĩ quan xe tăng 1 (thửa đất số 01, 10, 07, 17a, tờ bản đồ số 01, 08)	Long Đức	15,00
	2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
3	Dự án Nhà máy cửa xẻ, chế biến gỗ của Công ty TNHH MTV Hoàng Liêm (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 05)	Phước Bình	1,50
4	Kho bãi 99P	Bình Sơn	3,79
	3. Đất thương mại, dịch vụ		
5	Trạm xăng dầu Hào Loan (thửa đất 51, tờ BĐ 20)	Bàu Cạn	0,20
6	Công ty TNHH Auto Salon Phát Lộc	Long An	0,60
7	Điểm du lịch sinh thái và vui chơi giải trí của công ty TNHH Hoàng Gia Bảo	Long An	14,75
	4. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã		
8	Tuyến thoát nước ngoài hàng rào KCN Lộc An – Bình Sơn (bổ sung diện tích)	Long An	1,00
9	Tuyến thoát nước ngoài ranh Khu dân cư, tái định cư Lộc An - Bình Sơn	Lộc An	2,36
10	Tuyến giao thông kết nối từ QL.51 đến Cảng HKQT Long Thành (ĐT.769D)	Long An, Long Phước	48,29
11	Tuyến giao thông kết nối từ đường cao tốc TP.HCM – Long Thành – Dầu Giây đến đường ĐT.769D	Long An	87,70
12	Đường Bàu Cạn -- Suối Trầu – Cẩm Đường	Bàu Cạn, Cẩm Đường	36,95
13	Đường Cầu Mên mở mới	Cẩm Đường, Bình Sơn	15,6
14	Đường ấp 2 Suối Trầu	Bàu Cạn	8,3
15	Đường Cây Sung	Cẩm Đường	3,5
16	Hạ tầng khu hành chính Bình Sơn	Bình Sơn	14,15
17	Đường Nguyễn Văn Cừ	TT. Long Thành	2,55

18	Đường Lê Duẩn	TT. Long Thành – An Phước – Long Đức	24,00
19	Đường 25C (Đoạn từ Quốc lộ 51 đến HL19)	Long Phước	21,00
20	Đường vào khu xử lý rác thải Tân Thiên Nhiên (xử lý số liệu)	Bàu Cạn	0,60
21	Bến xe Long Thành	Long An	4,85
22	Trường Mầm non ấp 2 xã Suối Trầu cũ (Thửa 265+299 tờ 10 xã Suối Trầu cũ)	Bàu Cạn	0,15
23	Trường tiểu học Tân Hiệp	Tân Hiệp	2,00
24	Trường TH Phước Bình (Thửa 71, tờ 30 xã Phước Bình)	Phước Bình	1,57
25	Trường THCS Bình Sơn	Bình Sơn	1,58
	5. Đất ở tại nông thôn		
26	Khu dân cư Long Thành (công ty CP TMDV Long Điền)	Long Phước	1,90
27	Khu dân cư Long Thành Phát (công ty TNHH Phương Minh Triết)	Phước Bình	4,20
28	Khu dân cư Long Thành (công ty CP BĐS Đại Thành Công)	An Phước	1,77
29	Khu dân cư Thành Công (công ty CP BĐS đất nền Thành Công)	Long Đức	2,75
30	Khu dân cư Phước Bình (công ty CP BĐS đất nền May Mắn)	Phước Bình	1,53
31	Khu dân cư Phước Lộc Phát	Phước Bình	4,00
32	Khu dân cư công nghiệp Phước Bình (công ty CP BĐS đất nền Hạnh Phúc)	Phước Bình	6,53
33	Khu dân cư Nguyễn Xuân ONYX	TT.Long Thành	2,10
34	Khu dân cư Công ty Tây Tây Nam	Long Đức	0,88
35	Khu dân cư Phước Thái (T&T)	Phước Thái	0,57
36	Khu dân cư CIC LAND	Phước Thái	1,65
37	Khu dân cư CIC ONE	Long Đức	5,00
38	Khu dân cư theo quy hoạch	Long Phước	4,91
39	Khu dân cư The Queen	Long Đức	1,21
40	Khu dân cư Thiên Trường	Long Phước	1,10
41	Khu đất đấu giá (Khu tái định cư)	Long Đức	14,65
42	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Phước Thái	1,02
43	Dự án khu dân cư đấu giá theo quy hoạch (khu 1 diện tích 5,19 ha; khu 2 diện tích 9,77 ha)	Long An	14,96
44	Khu đất đấu giá tại xã Bình Sơn	Bình Sơn	23,24
	6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
45	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện	TT. Long Thành	0,10
46	Trụ sở UBND xã Phước Thái	Phước Thái	2,30

47	Trụ sở UBND xã An Phước	An Phước	3,70
	7. Đất cơ sở tôn giáo		
48	Giáo xứ Truyền Tin	Bàu Cạn	0,75
49	Chùa Bát Nhã (Bình Sơn)	Bình Sơn	0,43
50	Chùa Thiền Quang I (Bình Sơn)	Bình Sơn	1,70
51	Chùa Bửu Minh (thị trấn Long Thành)	TT.Long Thành	0,10
52	Chùa Thanh Trì	Bàu Cạn	0,31
	8. Đất sinh hoạt cộng đồng		
53	Nhà văn hóa ấp 2 xã Suối Trầu cũ (Thửa 284 tờ 10, xã Suối Trầu cũ)	Bàu Cạn	0,05
C	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020		
1	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn	35,00
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất ở</i>	Các xã, thị trấn	5,00
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân	Các xã, thị trấn	35,00
3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	Các xã, thị trấn	10,00
4	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Các xã, thị trấn	3,00
5	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	Các xã, thị trấn	3,00
6	Chuyển từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	Các xã, thị trấn	1,00
7	Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở	Các xã, thị trấn	0,06



Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4583 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019

của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Cơ sở pháp lý
1	Trụ sở công an thị trấn Long Thành	TT. Long Thành	0,20	2018	Chưa có vốn
2	Khu Công nghiệp Long Đức (giai đoạn 2)	Long Đức	580,00	2016	Chủ đầu tư không có vốn
3	Kho bãi tại Long Phước (cụm công nghiệp cũ)	Long Phước	38,00	2016	Chủ đầu tư không có vốn
4	Kho chứa hàng	Long Phước	0,35	2018	Chủ đầu tư không có vốn
5	Cơ sở giết mổ vệ tinh tại xã Cẩm Đường (01 điểm)	Cẩm Đường	0,50	2018	Chủ đầu tư không có vốn
6	Cơ sở giết mổ vệ tinh tại xã Tân Hiệp (01 điểm)	Tân Hiệp	0,90	2018	Chủ đầu tư không có vốn
7	Kho chứa hàng	Long Phước	0,38	2018	Chủ đầu tư không có vốn
8	Trạm xăng dầu (khu CN Lộc An- Bình Sơn)	Lộc An	0,20	2018	Điều chỉnh quy hoạch
9	Trung tâm ngoại ngữ tin học	TT. Long Thành	0,10	2015	Chủ đầu tư không có vốn
10	Đường vào KDC Biệt thự vườn Cầu Xéo	TT. Long Thành	0,85	2016	Chủ đầu tư không có vốn
11	Mở rộng Cảng Đồng Nai	Phước Thái	0,90	2016	Điều chỉnh quy hoạch
12	Trạm bơm tăng áp (Công ty cấp nước Đồng Nai)	TT. Long Thành	0,28	2018	Chủ đầu tư không có vốn
13	Trạm y tế thị trấn Long Thành	TT. Long Thành	0,10	2018	Chưa có vốn
14	Khu dân cư (Hải An Long Thành)	TT. Long Thành	37,80	2017	Chủ đầu tư không có vốn
15	Khu tái định cư Cty Nhị Hiệp	Long Phước	0,30	2015	Chủ đầu tư không có vốn
16	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Tam An	0,13	2018	Không có nhu cầu
17	Khu dân cư theo quy hoạch của Cty TNHH Quản lý tài sản Phúc Thịnh	Phước Bình	5,81	2015	Chưa có vốn
18	Khu nhà ở công nhân và người thu nhập thấp	Phước Bình	2,00	2016	Chủ đầu tư không có vốn
19	Khu dân cư theo Quy hoạch công ty Phú Sơn	Long An	8,20	2016	Chủ đầu tư không có vốn
20	Khu dân cư (Công ty Đại Hoàng Hào)	Bình Sơn	4,09	2016	Chủ đầu tư không có vốn
21	Khu dân cư An Thuận (mở rộng giai đoạn 3)	Long An	47,60	2017	Chủ đầu tư không có vốn

VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN LONG THÀNH

PHIẾU TRÌNH XỬ LÝ VĂN BẢN

Quyết định số 4383/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Long Thành.

1. Tóm tắt nội dung văn bản trình của Đơn vị:

UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Long Thành.

2. Ý kiến đề xuất xử lý:

- Ý kiến của chuyên viên xử lý: Lang Hoài Châu.

+ Ngày xử lý:10/01/2020... (Thứ 6).....

+ Nội dung xử lý: trình TT.UBND huyện triển khai đến các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn căn cứ thực hiện.

- Ý kiến của Chánh (Phó) Văn phòng phụ trách:

+ Ngày xử lý:13/01/2020.....

+ Nội dung xử lý:Theo nội dung văn bản.....

.....Kính trình TT.UBND.....

- Ý kiến của Chủ tịch (Phó Chủ tịch) phụ trách:

+ Ngày xử lý:.....

+ Nội dung xử lý:.....

.....

.....

.....

.....

